

Những thuận lợi và khó khăn của giáo viên dạy môn Công nghệ lớp 6 theo chương trình giáo dục phổ thông mới tại các trường trung học cơ sở

Lê Thị Kim Thu*, Trần Thị Thanh Tâm*, Nguyễn Công Ước*

*Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Received: 13/8/2023; Accepted: 18/8/2023; Published: 25/8/2023

Abstract: The 2018 general education program is implemented and put into practice starting from the 2020-2021 school year. However, the school year 2021-2022 is the first school year that technology teachers teach Technology 6 in the new program; in the very first years of application, the subject teachers will surely encounter many advantages and disadvantages. This article pointed out and analyzed the advantages and disadvantages faced by teachers of Technology 6 in secondary schools. On that basis, the authors also suggested some solutions to deal with the existing difficulties of Technology 6 teachers in secondary schools.

Keywords: Advantages, disadvantages, teachers, Technology 6

1. Đặt vấn đề

Chương trình Giáo dục phổ thông mới (GDPTM) - Môn Công nghệ (CN) ban hành cùng Thông tư số 32/2018/TT-Bộ GD&ĐT đã xác định rõ tầm quan trọng cũng như vị thế môn học. CN là môn học bắt buộc trong giai đoạn giáo dục cơ bản, là môn học thiết thực giúp học sinh (HS) hình thành những kiến thức hữu ích trong cuộc sống. Việc phát triển đội ngũ giáo viên (GV) môn CN đáp ứng yêu cầu cho chương trình GDPTM là cần thiết. Đặc biệt, khi tầm quan trọng cũng như vị thế môn học được nâng cao, chúng ta cần xem xét thực trạng dạy học môn CN trong mối liên hệ tổng thể để có cái nhìn tổng quan về mối quan hệ giữa các yếu tố quyết định đến hiệu quả của việc dạy học theo chương trình GDPTM[3]. Năm học 2021-2022 là năm học đầu tiên thực hiện giảng dạy môn CN6 ở trường trung học cơ sở (THCS) [2] [4], vì vậy, GV giảng dạy sẽ gặp những khó khăn khi lần đầu tiếp cận với nội dung môn học. Bài viết phân tích những thuận lợi và khó khăn của GV dạy môn CN6 theo chương trình mới tại các trường THCS trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp khắc phục

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã tiến hành điều tra 60 GV dạy môn CN6 tại các trường THCS thuộc tỉnh Bắc Giang. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu 10 cán bộ quản lý/tổ trưởng chuyên môn nhằm thu thập, cung cấp thêm thông tin làm rõ hơn các nội dung nghiên cứu. Số liệu điều tra của đề tài được xử lý bằng phần mềm SPSS V.22 kết hợp với phương pháp phỏng vấn sâu; Cách đánh giá: Nghiên cứu

sử dụng phương pháp phân tích định lượng qua các phép thống kê tần suất (tỷ lệ %), điểm trung bình.

2.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên và công tác tập huấn giảng dạy môn Công nghệ lớp 6

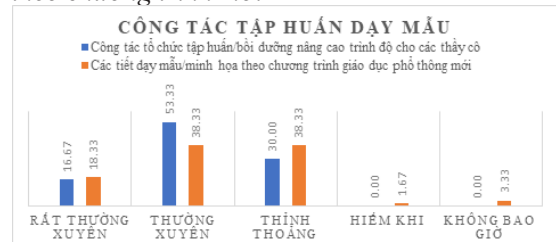
2.2.1. Thực trạng đội ngũ giáo viên dạy môn Công nghệ lớp 6

- Về thâm niên công tác: Trong số 60 GV được khảo sát có 58.33% có kinh nghiệm dạy học trên 10 năm, 31,67% có kinh nghiệm dạy học từ 5 cho đến dưới 10, dưới 5 năm kinh nghiệm chiếm 10%, con số này cho thấy GV môn CN được tuyển dụng trong 5 năm gần đây hầu như rất ít so với các môn học khác.

- Về trình độ đào tạo: Số lượng GV được điều tra dạy môn CN ở các trường THCS tại tỉnh Bắc Giang có trình độ từ đại học trở lên chiếm 95%, trình độ cao đẳng là 5%. Như vậy, đa số GV ở đây đều đạt yêu cầu theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT.

- Về GV phụ trách môn CN6: Khi được hỏi thầy cô là GV phụ trách chính môn CN thì kết quả thu được là 73.33%, và 26.67% còn lại là GV dạy kiêm nhiệm thêm môn CN6. Đây cũng là thuận lợi lớn đối với các trường THCS.

2.2.2. Công tác tập huấn, dạy mẫu môn Công nghệ 6 theo chương trình mới



Biểu đồ 2.1: Công tác tập huấn dạy mẫu

Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ là hoạt động thường niên của GV nói chung và GV THCS nói riêng. Nhìn vào hình trên có thể thấy GV đánh giá mức độ được tập huấn/bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác dạy mẫu các tiết học theo chương trình GDPTM ở mức độ “thường xuyên” và “rất thường xuyên” chiếm từ 56.66% đến 70%. Điều này chứng tỏ nhà trường, các sở, phòng giáo dục và đào tạo địa phương cũng quan tâm đến việc tập huấn cho GV nhằm giúp GV nâng cao trình độ chuyên môn và đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn CN6 theo chương trình GDPTM.

Bảng 2.1: Đánh giá tài liệu tập huấn và tài liệu tham khảo môn CN6

Nội dung	Rất đầy đủ	Đầy đủ	Bình thường	Thiếu	Rất thiếu	ĐTB
Tài liệu tập huấn/bồi dưỡng GV môn CN6	23.33	43.33	30.00	1.67	1.67	3.85
Tài liệu tham khảo dành cho môn CN6	18.33	35.00	40.00	6.67	0.00	3.65
Các mẫu giáo án môn CN6	18.33	36.67	43.33	1.67	0.00	3.72
Các phần mềm hỗ trợ giảng dạy môn CN6	16.67	30.00	50.00	3.33	0.00	3.60

Bảng 2.1 cho thấy ĐTB = 3.60 – 3.85, đây là ĐTB ở mức độ khá, điều này chứng tỏ tài liệu tập huấn và tài liệu tham khảo môn CN6 theo chương trình GDPTM cũng đã được quan tâm chủ yếu ở mức “bình thường” và “đầy đủ”. Đối với tài liệu tập huấn/bồi dưỡng GV môn CN6 ở mức đầy đủ và rất đầy đủ được đánh giá là 66.66%, điều này cho thấy khi chuyển từ chương trình học cũ sang chương trình GDPTM các diễn giả/nhà trường, sở, ban ngành khi tiến hành tập huấn đã cung cấp khá đầy đủ tài liệu cho GV. Tuy nhiên, cũng có rất ít % GV đánh giá ở mức độ “thiếu” (1.67-3.33%) và “rất thiếu”, có duy nhất 01 GV đánh giá chiếm 1.67% ở nội dung “tài liệu tập huấn/bồi dưỡng GV môn CN6”.

2.3. Thuận lợi và khó khăn của giáo viên dạy môn Công nghệ 6 theo chương trình mới

2.3.1. Khó khăn giáo viên gặp phải chuyển sang chương trình mới

Khi chuyển sang giảng dạy môn CN6 theo chương trình GDPTM khó khăn mà GV gặp phải nhiều nhất đó chính là “*thay đổi phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu chương trình GDPTM*” chiếm 63.3%, khó khăn tiếp theo GV gặp phải đó chính là “*cập nhật liên tục nội dung kiến thức theo chương trình phổ thông mới*” chiếm 55%, “*cập nhật và chuẩn bị thêm phương tiện dạy học*” chiếm

51.7%. Hiện nay GV giảng dạy môn CN đang trong độ tuổi trung niên nên việc thích ứng chuyển đổi từ chương trình cũ sang chương trình mới GV cũng gặp rất nhiều những khó khăn, bản thân GV phải tự trau dồi những kiến thức mới để đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn CN6, để bài giảng được hấp dẫn họ còn tự tìm kiếm phương pháp và phương tiện dạy học để củng cố thêm cho bài giảng của mình.

2.3.2. Thuận lợi và khó khăn trong công tác lập kế hoạch năm học, kì học

- *Về mặt thuận lợi:* GV cho biết vì thời lượng chương trình giảm xuống từ 70 tiết/năm xuống còn 35 tiết nên GV chủ động thời gian sắp xếp lại kế hoạch năm học, kì học. GV được hướng dẫn cách thiết kế lập kế hoạch năm học, kì học cụ thể theo mẫu hướng dẫn chi tiết.

- *Về mặt khó khăn:* GV cho biết nội dung vẫn còn dài và nặng nên kế hoạch xây dựng bài học 1 tiết còn dài, mất thời gian lên kế hoạch chi tiết, cụ thể cho từng phần từng bài. Ngoài ra, GV còn cho biết thêm trong việc gặp khó khăn vì chưa hiểu hết bản chất của các bậc nhận thức nên việc xây dựng kế hoạch đúng yêu cầu còn lộn xộn, chưa xác định đúng và phân loại HS tốt dẫn tới xây dựng mục tiêu cho kế hoạch còn chưa hợp lí.

2.3.3. Thuận lợi và khó khăn khi giáo viên giảng dạy trên lớp

Qua phân tích số liệu chúng tôi thu được kết quả như sau trong bảng 2.2.

Bảng 2.2: Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình đứng lớp giảng bài của GV môn CN6

Nội dung	Đồng ý hoàn toàn	Đồng ý	Trung lập	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	ĐTB
Thuận lợi						
Thầy cô tạo nhiều cách đặt vấn đề cho phần mở bài	15.00	63.33	21.67	0.00	0.00	3.93
Thầy cô tổ chức được nhiều hoạt động làm việc nhóm giúp HS nâng cao tinh thần đồng đội	15.00	65.00	20.00	0.00	0.00	3.95
Thầy cô hướng dẫn HS tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo nội dung	16.67	68.33	15.00	0.00	0.00	4.02
Thầy cô giúp HS được trải nghiệm thực tế nhiều	15.00	63.33	20.00	1.67	0.00	3.92
Thầy cô giúp HS tạo ra những sản phẩm STEM ứng dụng vào thực tế	15.00	56.67	26.67	0.00	0.00	3.82

	Khó khăn					
	8.33	60.00	26.67	1.67	5.00	3.70
Trên lớp nhiều HS chưa tập trung vào môn học vẫn làm việc riêng	8.33	60.00	26.67	1.67	5.00	3.70
Nhận thức của HS không đồng đều trong các lớp, GV vất vả soạn giáo án tìm phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng lớp	15.00	60.00	21.67	0.00	3.33	3.83
Một số HS vẫn i lại vào bạn hoặc GV	11.67	65.00	16.67	3.33	3.33	3.78
Chưa tích cực chủ động tham gia vào quá trình học	10.00	63.33	18.33	6.67	0.00	3.72

- *Thuận lợi*: Khi tiến hành giảng dạy trực tiếp trên lớp môn CN6, Thầy cô tạo nhiều cách đặt vấn đề cho phần mở bài chiếm 78.33% ở mức độ “đồng ý” và “rất đồng ý”; Thầy cô tổ chức được nhiều hoạt động làm việc nhóm giúp HS nâng cao tinh thần đồng đội được GV đánh giá cao chiếm 80%; Thầy cô hướng dẫn HS tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo nội dung chiếm 85% ở mức “đồng ý” và “rất đồng ý”; Thầy cô giúp HS được trải nghiệm thực tế nhiều chiếm 78.33%; chỉ riêng nội dung “thầy cô giúp HS tạo ra những sản phẩm STEM ứng dụng vào thực tế” GV đánh giá thấp hơn chút ít so với các nội dung khác chiếm 71.67%.

- *Khó khăn*: Các thầy cô cho rằng, trên lớp nhiều HS chưa tập trung vào môn học vẫn làm việc riêng chiếm 68.33% GV đánh giá ở mức độ “đồng ý” và “rất đồng ý”, 26.67% lựa chọn đáp án “trung lập”; Nhận thức của HS không đồng đều trong các lớp, GV vất vả soạn giáo án tìm phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng lớp chiếm 75%; Một số HS vẫn i lại vào bạn hoặc GV chiếm 76.67%; Chưa tích cực chủ động tham gia vào quá trình học chiếm 73.33% ở mức độ “đồng ý” và “rất đồng ý”.

Có thể nói rằng với những nội dung chúng tôi đưa ra trong quá trình giảng dạy trực tiếp trên lớp môn CN6 về cả mặt thuận lợi và khó khăn GV đều lựa chọn ở mức “đồng ý” và “rất đồng ý” là trên 75%, còn lại chủ yếu ở mức độ “trung lập” trên 20%. Điều này chứng tỏ, khi chuyển từ chương trình cũ sang chương trình GDPTM bản thân GV cũng ngoài những thuận lợi đang có thì cũng gặp không ít những khó khăn trong quá trình giảng dạy.

2.4. Đề xuất giải pháp

- *Về công tác bồi dưỡng, tập huấn GV*: Chất lượng GV là yếu tố quyết định chất lượng dạy học nên cần thiết phải đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV đúng chuyên môn CN, để có thể phát triển, tổ chức thực hiện chương trình môn CN mới theo đúng vai trò, tầm quan trọng của môn học này. Biên soạn tài

liệu bồi dưỡng GV theo từng nội dung hoặc chủ đề để GV tự học, tự bồi dưỡng tại cơ sở, xây dựng giáo án mẫu của từng loại bài dạy, các tiết dạy minh họa, cung cấp nguồn tài liệu phong phú, đặc biệt là các học liệu dưới dạng điện tử (video).

- *Về nâng cao vai trò của môn CN*: Thay đổi cách nhìn của xã hội, các nhà quản lí, GV và HS về vai trò của môn CN. Muốn vậy, môn CN phải là môn học được đánh giá, khuyến khích GV, HS thực hiện dự án CN thông qua tăng cường tổ chức các hội thi liên quan đến sản phẩm CN. Đẩy mạnh giáo dục STEM trong các trường THCS đáp ứng yêu cầu môn CN trong chương trình mới.

- *Về tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học*: Nhà trường tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy học nói chung và dạy học môn CN nói riêng. Mỗi nhà trường phải có ít nhất 01 phòng học cho môn CN có đủ các phương tiện, thiết bị và máy móc đáp ứng chương trình môn CN nói chung mà môn CN6 nói riêng trong chương trình GDPTM.

3. Kết luận

Môn CN là môn học ngày càng có tầm quan trọng trong hệ thống giáo dục theo chương trình GDPTM. Qua nghiên cứu chúng tôi cũng chỉ ra được những thuận lợi và khó khăn của GV giảng dạy môn CN6 ở các trường THCS. Dựa trên những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân khi tiến hành giảng dạy môn CN tại các trường THCS chúng tôi cũng đề xuất 03 giải pháp nhằm hỗ trợ GV giảng dạy môn CN được tốt hơn. Giữa các giải pháp có mối quan hệ thống nhất với nhau, hỗ trợ cho nhau nhằm nâng cao hoàn thiện kĩ năng giảng dạy, trình độ đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn CN6 theo chương trình GDPTM.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thanh Cường (2020), *Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên môn Công nghệ tại các trường trung học phổ thông tỉnh Thái Nguyên*. Kỷ yếu hội thảo khoa học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Lê Huy Hoàng (2021), *Sách giáo khoa Công nghệ 6*. Bộ sách kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về chương trình giáo dục phổ thông môn Công nghệ*, Hà Nội.
4. Nguyễn Tất Thắng (2018), *Sách giáo khoa Công nghệ 6*. Bộ sách Cánh diều, NXB Giáo dục Hà Nội.